

Số: /2023/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng
cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ban hành Văn bản quy phạm pháp luật năm 2020";

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế về việc Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tỉnh tại Tờ trình số 63/TTr-SYT ngày 02/6/2023 và Báo cáo số 140/BC-STP 02/6/2023 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Ký hiệu QCDP 01:2023/VP.

Điều 2. Các Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế về việc Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **25/6/2023**.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Y tế, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài Nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH và HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Như Điều 3;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Công TT-GTĐT tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Báo Vĩnh Phúc;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- CVNCTH;
- Lưu: VT, VX1 (13 b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Việt Văn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2023/VP

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO
MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC**

*Local technical regulation on Domestic Water Quality
in Vinh Phuc province*

VĨNH PHÚC - 2023

Lời nói đầu

QCĐP 01:2023/VP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc do Ban soạn thảo biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01-1:2018/BYT, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ban hành kèm theo Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2023”.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO
MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC
Local technical regulation on Domestic Water Quality
in Vinh Phuc province

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (*sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước*) được thành lập và hoạt động trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước.

2. Các đơn vị cấp nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác có mạng lưới cấp nước cho người dân, tổ chức trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc thì không áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật này mà áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tại địa điểm đơn vị hoạt động khai thác, sản xuất (nếu có).

3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (*viết tắt là nước sạch*).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

QCĐP 01:2023/VP

4. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit” có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

5. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

6. Mạng lưới cấp nước là hệ thống đường ống truyền dẫn nước sạch từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ, bao gồm mạng cấp I, mạng cấp II, mạng cấp III và các công trình phụ trợ có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép.

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
	<i>Thông số vi sinh vật</i>		
1.	<i>Coliform</i>	CFU/100 mL	<3
2.	<i>E.coli</i> hoặc <i>Coliform</i> chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1
	<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>		
3.	Arsenic (As) (*)	mg/L	0,01
4.	Clo dư tự do (**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5.	Độ đục	NTU	2
6.	Màu sắc	TCU	15
7.	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8.	pH	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5
Các thông số nhóm B			
	<i>Thông số vi sinh vật</i>		
9.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/ 100mL	<1
10.	Trực khuẩn mũ xanh (<i>Ps. Aeruginosa</i>)	CFU/ 100mL	<1
	<i>Thông số vô cơ</i>		
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
12.	Antimon (Sb)	mg/L	0,02
13.	Bari (Bs)	mg/L	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	0,3
15.	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
17.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
18.	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
19.	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
20.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
21.	Fluor (F)	mg/L	1,5
22.	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
23.	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
24.	Natri (Na)	mg/L	200
25.	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
26.	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
27.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
28.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
29.	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
30.	Seleni (Se)	mg/L	0,01
31.	Sunphat	mg/L	250
32.	Sunfua	mg/L	0,05
33.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
34.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
35.	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	0,05
<i>Thông số hữu cơ</i>			
<i>a. Nhóm Alkan clo hóa</i>			
36.	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	2000
37.	1,2 - Dicloroetan	µg/L	30
38.	1,2 - Dicloroeten	µg/L	50
39.	Cacbontetraclorua	µg/L	2
40.	Diclorometan	µg/L	20
41.	Tetracloroeten	µg/L	40
42.	Tricloroeten	µg/L	20
43.	Vinyl clorua	µg/L	0,3
<i>b. Hydrocacbua thơm</i>			
44.	Benzen	µg/L	10
45.	Etylbenzen	µg/L	300
46.	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1
47.	Styren	µg/L	20
48.	Toluen	µg/L	700
49.	Xylen	µg/L	500
<i>c. Nhóm Benzen Clo hóa</i>			
50.	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	1000

QCĐP 01:2023/VP

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	Monoclorobenzen	µg/L	300
52.	Triclorobenzen	µg/L	20
<i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>			
53.	Acrylamide	µg/L	0,5
54.	Epiclohydrin	µg/L	0,4
55.	Hexacloro butadien	µg/L	0,6
<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>			
56.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	1
57.	1,2 - Dicloropropan	µg/L	40
58.	1,3 - Dichloropropen	µg/L	20
59.	2,4 - D	µg/L	30
60.	2,4 - DB	µg/L	90
61.	Alachlor	µg/L	20
62.	Aldicarb	µg/L	10
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
64.	Carbofuran	µg/L	5
65.	Chlorpyrifos	µg/L	30
66.	Clodane	µg/L	0,2
67.	Clorotoluron	µg/L	30
68.	Cyanazine	µg/L	0,6
69.	DDT và các dẫn xuất	µg/L	1
70.	Dichloprop	µg/L	100
71.	Fenoprop	µg/L	9
72.	Hydroxyatrazine	µg/L	200
73.	Isoproturon	µg/L	9
74.	MCPA	µg/L	2
75.	Mecoprop	µg/L	10
76.	Methoxychlor	µg/L	20
77.	Molinate	µg/L	6
78.	Pendimetalin	µg/L	20
79.	Permethrin	µg/L	20
80.	Propanil	µg/L	20
81.	Simazine	µg/L	2
82.	Trifuralin	µg/L	20
<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>			
83.	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	200
84.	Bromat	µg/L	10

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
85.	Bromodichloromethane	µg/L	60
86.	Bromoform	µg/L	100
87.	Chloroform	µg/L	300
88.	Dibromoacetonitrile	µg/L	70
89.	Dibromochloromethane	µg/L	100
90.	Dichloroacetonitrile	µg/L	20
91.	Dichloroacetic acid	µg/L	50
92.	Formaldehyde	µg/L	900
93.	Monochloramine	mg/L	3,0
94.	Monochloroacetic acid	µg/L	20
95.	Trichloroacetic acid	µg/L	200
96.	Trichloroaxetonitril	µg/L	1
<i>Thông số nhiễm xạ</i>			
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.
- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.
- Dấu (-) là không có đơn vị tính.
- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{nitrat}/GHTĐ_{nitrat} + C_{nitrit}/GHTĐ_{nitrit} \leq 1.$$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo Điểm a khoản 5 Điều 5 của Quy chuẩn này.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo Điểm b khoản 5 Điều 5 của Quy chuẩn này.

QCĐP 01:2023/VP

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch nhóm A và nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 của Quy chuẩn này trong các trường hợp sau đây:

- a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.
- b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.
- c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.
- d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

5. Tần suất thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

- a) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm A: không ít hơn 01 lần/1 tháng.
- b) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm B: không ít hơn 01 lần/6 tháng.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 01 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8. Công bố hợp quy

1. Đơn vị sản xuất nước phải tự tiến hành đánh giá hợp quy, công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN

ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN ngày 10/12/2020 quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ.

2. Các doanh nghiệp, đơn vị chỉ thực hiện phân phối, bán buôn, bán lẻ nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, không thuộc đối tượng áp dụng của Quy chuẩn này không công bố hợp quy, tuy nhiên, các đơn vị này phải cung cấp được (bản sao) bản công bố hợp quy về chất lượng nước sạch mà đơn vị kinh doanh cho khách hàng hoặc cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

3. Đơn vị sản xuất nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế theo Mẫu tại Phụ lục số 02 của QCVN 01-1: 2018/BYT. Trình tự công bố hợp quy và Hồ sơ đăng ký công bố hợp quy được quy định tại Điều 13 và 14 Thông tư 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012; Khoản 4, Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 và Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Dấu hợp quy được quy định tại Khoản 3, Điều 12 Thông tư 26/2019/TT-BKHHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

1. Kết quả thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 5 của Quy chuẩn ban hành kèm theo Quyết định này phải được đơn vị cấp nước công khai trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày có kết quả trên trang thông tin điện tử của đơn vị cấp nước (trường hợp không có trang thông tin điện tử, đơn vị cấp nước phải dán thông báo trước cổng trụ sở) các nội dung sau:

- a) Tổng số mẫu nước thử nghiệm và các vị trí lấy mẫu.
- b) Các thông số và kết quả thử nghiệm cụ thể của từng mẫu nước.
- c) Biện pháp và thời gian khắc phục các thông số không đạt Quy chuẩn.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải kiểm tra (ngoại kiểm) việc thực hiện các quy định về đảm bảo chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước như sau:

- a) Kiểm tra việc thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 5 của Quy chuẩn ban hành

QCĐP 01:2023/VP

kèm theo Quyết định này; hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước sạch; công khai thông tin chất lượng nước sạch quy định tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

b) Lấy mẫu và thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 5 của Quy chuẩn ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày có kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch, cơ quan thực hiện ngoại kiểm thông báo bằng văn bản cho đơn vị cấp nước được ngoại kiểm; công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan thực hiện ngoại kiểm; thông báo cho đơn vị có thẩm quyền lựa chọn đơn vị cấp nước và cơ quan chủ quản đơn vị cấp nước đã được ngoại kiểm (nếu có) về kết quả ngoại kiểm gồm các thông tin sau đây:

- Tên đơn vị được kiểm tra.
- Kết quả kiểm tra các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Quyết định này.

3. Tần suất thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước sạch

a) Mỗi đơn vị cấp nước phải được ngoại kiểm định kỳ 01 lần/01 năm.

b) Ngoại kiểm đột xuất được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Khi có nghi ngờ về chất lượng nước thành phẩm qua theo dõi báo cáo tình hình chất lượng nước định kỳ, đột xuất của đơn vị cấp nước.
- Khi xảy ra sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước.
- Khi kết quả kiểm tra chất lượng nước hoặc điều tra dịch tễ cho thấy nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm.
- Khi có các phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về chất lượng nước.
- Khi có các yêu cầu đặc biệt khác của cơ quan có thẩm quyền.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế và y tế các đơn vị trực thuộc

a) Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai việc thực hiện Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (*trong ngân sách hàng năm*) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp đảm bảo sức khỏe người dân.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, kiến nghị với Ủy ban Nhân dân tỉnh sửa đổi bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với thực tiễn và yêu cầu quản lý (nếu có).

b) Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

- Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên (hoặc công suất thiết kế từ 1.000m³/ngày đêm trở lên trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình); báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

- Phối hợp với các Trung tâm Y tế huyện thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình);

- Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Báo cáo bằng văn bản định kỳ 6 tháng, hằng năm cho Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Viện chuyên ngành thuộc Bộ Y tế và Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 6 và tháng 12; báo cáo theo Mẫu số 03 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

c) Trung tâm Y tế các huyện, thành phố

- Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình). Báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

- Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Báo cáo bằng văn bản định kỳ hằng quý, 6 tháng và hằng năm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng

QCĐP 01:2023/VP

3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12. Nội dung báo cáo theo Mẫu số 04 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, đơn vị liên quan thực hiện phổ biến, hướng dẫn áp dụng Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

- Chủ trì phối hợp phối hợp thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định; tham gia xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo quy định.

- Phối hợp với các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về chất lượng nước sinh hoạt trong sản xuất, lưu thông trên thị trường trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản pháp luật có liên quan

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai quy chuẩn này đến các đơn vị cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý.

- Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch cấp nước sạch nông thôn theo quy định;

- Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện hoạt động cấp nước, chất lượng nước sạch tại nông thôn theo quy định tại Quy chuẩn này.

- Tổng hợp, báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất về hoạt động cấp nước nông thôn về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.”

4. Sở Xây dựng

- Hướng dẫn việc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến hoạt động cấp nước trên địa bàn tỉnh;

- Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện hoạt động cấp nước, chất lượng nước sạch tại đô thị và khu công nghiệp theo quy định tại Quy chuẩn này.

- Tổng hợp, báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất về hoạt động cấp nước sạch đô thị, khu công nghiệp về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

5. Sở Tài chính

Hàng năm, trên cơ sở đề nghị của Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí ngân sách chi thường xuyên theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước để thực hiện việc kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan tham mưu bố trí kinh phí từ nguồn đầu tư công cho các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển để đảm bảo điều kiện thực hiện công tác quản lý chất lượng nước sạch.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện các nội dung quy định tại Điều 15 Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các Văn bản khác theo chức năng nhiệm vụ.

8. Sở Tư pháp

Phối hợp với Sở Y tế, Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định.

9. Ủy ban Nhân dân các huyện, thành phố

- Phổ biến, triển khai Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đến các đơn vị cấp nước, người dân trên địa bàn quản lý.

- Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đối với các đơn vị cấp nước trên địa bàn quản lý.

10. Các đơn vị cấp nước có trách nhiệm

a) Thực hiện công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN 2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Thực hiện các quy định của Quyết định này.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp.

QCĐP 01:2023/VP

d) Lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch:

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

- Các kết quả thử nghiệm chất lượng nước nguyên liệu định kỳ, đột xuất.

- Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất.

- Các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch.

- Sổ theo dõi việc lưu mẫu nước (mỗi lần lấy mẫu ghi cụ thể số lượng mẫu lưu; vị trí lấy mẫu; thể tích mẫu; phương pháp bảo quản mẫu; thời gian lấy và lưu mẫu; người lấy mẫu lưu).

- Báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch.

- Công khai thông tin về chất lượng nước sạch.

- Các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy định.

đ) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

e) Đề xuất các thông số chất lượng nước sạch để xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

f) Báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch hằng quý cho Trung tâm y tế tuyến huyện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 05, Mẫu số 06 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

Điều 11. Áp dụng pháp luật

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo các quy định mới, văn bản mới.
